**Câu 1:** Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2005 – 2012 (*Đơn vị: kg/người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** |
| Đồng bằng sông Hồng | 356,0 | 365,5 | 359,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1.155,9 | 1.269,1 | 1.410,1 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

 **A.**  Sản lượng lương thực bình quân ở đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn.

 **B.**  Sản lượng lương thực bình quân ở đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng.

 **C.**  Sản lượng lương thực bình quân ở đồng bằng sông Hồng tăng liên tục trong giai đoạn trên.

 **D.**  Sản lượng lương thực cả hai đồng bằng tăng nhanh.

**Câu 2:** Hai trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

 **A.**  Hà Nội và Hải Dương. **B.**  Hà Nội và Hải Phòng.

 **C.**  Hà Nội và Nam Định. **D.**  Hà Nội và Hà Đông.

**Câu 3:** So với khu vực Tây Bắc, khu vực Đông Bắc có

 **A.**  mùa đông đến sớm và kết thúc muộn hơn. **B.**  mùa đông đến sớm và kết thúc sớm hơn.

 **C.**  mùa đông đến muộn và kết thúc muộn hơn. **D.**  mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.

**Câu 4:** Các tỉnh thành phố vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

 **A.**  Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

 **B.**  Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

 **C.**  Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

 **D.**  Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

**Câu 5:** Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, sông Hồng **không có** ý nghĩa nào đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư?

 **A.**  Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

 **B.**  Mở rộng diện tích về phía vịnh Bắc Bộ.

 **C.**  Bồi đắp phù sa

 **D.**  Trao đổi buôn bán trên sông.

**Câu 6:** Các tỉnh, thành phố **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

 **A.**  Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị.

 **B.**  Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

 **C.**  Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

 **D.**  Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế.

**Câu 7:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng lãnh thổ phía nào?

 **A.**  Bắc **B.**  Tây **C.**  Đông **D.**  Nam

**Câu 8:**  Diện tích tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ là 95,8 nghìn km², dân số là 19,8 triệu người (2016). Vậy mật độ dân số của Bắc Trung Bộ là

 **A.**  153 người/km². **B.**  189,6 người/km².

 **C.**  207,0 người/km². **D.**  151,5 người/km².

**Câu 9:** Cây công nghiệp được coi là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.**  hồ tiêu. **B.**  chè. **C.**  cà phê. **D.**  cao su.

**Câu 10:** Vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không có những đặc điểm nào sau đây?

 **A.**  Giáp vùng kinh tế duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

 **B.**  Vùng biển rộng ở Đông Nam

 **C.**  Trực thuộc khu vực gió mùa ngoại chí tuyến

 **D.**  Giáp Trung Quốc, Thượng Lào

**Câu 11:** Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** liền kề ngư trường Bà Rịa – Vũng Tàu.

 **B.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

 **C.** có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.

 **D.** hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

**Câu 12:** Duyên hải Nam Trung Bộ là cửa ngõ ra biển của vùng

 **A.**  Đông Nam Bộ **B.**  Đồng bằng sông Hồng

 **C.**  Bắc Trung Bộ **D.**  Tây Nguyên

**Câu 13:** Cơ sở cho sự hình thành và phát triển công nghiệp luyện kim đen ở Thái Nguyên là

 **A.**  đội ngũ công nhân có tay nghề cao. **B.**  nằm gần các mỏ than, sắt và mangan.

 **C.**  nằm gần vùng đồng bằng sông Hồng. **D.**  nhu cầu lớn về sắt, thép của đất nước.

**Câu 14:** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

 **A.**  Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. **B.**  Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

 **C.**  Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng. **D.**  Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

**Câu 15:**  Với diện tích 95.222,3 km² và dân số năm 2016 là 12 triệu người, mật độ dân số của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.**  128 người/ km². **B.**  126 người/km². **C.**  162 người/ km². **D.**  182 người/ km².

**Câu 16:**  Khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.**  dầu khí. **B.**  bôxit. **C.**  vàng. **D.**  than.

**Câu 17:**  Điểm giống nhau về tự nhiên của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ với vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

 **A.**  vùng biển rộng và thềm lục địa sâu. **B.**  vùng trung du trải dài.

 **C.**  tất cả các tỉnh đều giáp biển. **D.**  có các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**Câu 18:**  Nhận xét **không đúng** về đặc điểm kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ là

 **A.**  người dân cần cù, giàu nghị lực trong đấu tranh.

 **B.**  có sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa phía Đông và phía Tây.

 **C.**  các trung tâm công nghiệp phân bố đều trên khắp lãnh thổ.

 **D.**  là vùng tương đối nghèo, thường xuyên bị thiên tai đe dọa.

**Câu 19:**  Các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.**  Hòa Bình, Trị An, Sơn La. **B.**  Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La.

 **C.**  Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La. **D.**  Hòa Bình, Thác Bà, Trị An.

**Câu 20:**  Đặc điểm **không phải** của khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

 **A.**  cơ cấu khá đa dạng. **B.**  tập trung chủ yếu ở nông thôn.

 **C.**  Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng. **D.**  chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP.

**Câu 21:**  Mật độ dân số trung bình của duyên hải Nam Trung Bộ là (biết diện tích tự nhiên của vùng là 44,4 nghìn km2 và dân số năm 2006 là 8,9 triệu người)

 **A.**  187 người/km² **B.**  200,5 người/km².

 **C.**  202 người/km². **D.**  193 người/km².

**Câu 22:**  Các hoạt động kinh tế chính ở miền núi phía Tây của Bắc Trung Bộ là

 **A.**  làm ruộng bậc thang; trồng cây thuốc nam; nuôi vịt đàn.

 **B.**  khai thác rừng; làm rẫy; nuôi gia súc, gia cầm.

 **C.**  trồng lúa nước; nuôi gia súc, gia cầm.

 **D.**  nghề rừng; trồng cây công nghiệp lâu năm; nuôi trâu, bò đàn.

**Câu 23:**  Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng tôm nuôi phân theo vùng giai đoạn 2010 – 2014 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** |
| Cả nước | 100 | 106,4 | 105,4 | 124,6 | 136,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 100 | 100,5 | 109,5 | 113,0 | 122,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 100 | 105,5 | 108,2 | 127,0 | 142,0 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng tôm nuôi nước ta giai đoạn 2010 – 2014 theo bảng số liệu trên là

 **A.**  biểu đồ đường. **B.**  biểu đồ miền. **C.** biểu đồ tròn. **D.**  biểu đồ cột.

**Câu 24:**  Hạt nhân để hình thành trung tâm công nghiệp và dịch vụ của vùng Bắc Trung Bộ là

 **A.**  thành phố Thanh Hóa. **B.**  thành phố Vinh.

 **C.**  thành phố Huế. **D.**  thành phố Đồng Hới.

**Câu 25:**  Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là

 **A.**  tài nguyên khoáng sản hạn chế. **B.**  cơ sở hạ tầng tháp kém.

 **C.**  mật độ dân cư thấp. **D.**  thiên tai thường xuyên xảy ra.

**Câu 26:**  Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ?

 **A.**  Bình Định **B.**  Quảng Nam **C.**  Khánh Hòa **D.**  Phú Yên

**Câu 27:**  Đặc điểm kinh tế - xã hội **không phải** của Đồng bằng sông Hồng là

 **A.**  vùng có lịch sử khai thác sớm nhất cả nước. **B.**  sản lượng lúa lớn nhất cả nước.

 **C.**  dân số tập trung đông nhất cả nước. **D.**  năng suất lúa cao nhất cả nước.

**Câu 28:**  Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

 **A.**  phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây.

 **B.**  phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam.

 **C.**  nguồn lao động dồi dào tập trung ở các thành phố, thị xã.

 **D.**  dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

**Câu 29:**  Cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng hiện nay **không** chuyển dịch theo hướng

 **A.**  giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

 **B.**  tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ.

 **C.**  tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.

 **D.**  giảm tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.

**Câu 30:**  Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, tỉ trọng GDP của vùng Bắc Trung Bộ so với GDP cả nước năm 2007 là

 **A.**  9,8%. **B.**  7,8%. **C.**  6,8%. **D.**  8,8%.

**Câu 31:**  Về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** gặp khó khăn gì?

 **A.**  Môi trường bị giảm sút mạnh **B.**  Địa hình bị chia cắt ở Tây Bắc

 **C.**  Mạng lưới sông ngòi kém phát triển. **D.**  Thời tiết thất thường

**Câu 32:**  Chức năng kinh tế chủ yếu của các trung tâm kinh tế ở duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.**  nông nghiệp và công nghiệp. **B.**  xuất nhập khẩu và nông nghiệp.

 **C.**  du lịch và công nghiệp. **D.**  xuất nhập khẩu và du lịch.

**Câu 33:**  Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

 **A.**  duyên hải Nam Trung Bộ. **B.**  Bắc Trung Bộ.

 **C.**  trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.**  đồng bằng sông Hồng.

**Câu 34:**  Thế mạnh nào sau đây **không phải** của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

 **A.**  Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn)

 **B.**  Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

 **C.**  Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

 **D.**  Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

**Câu 35:**  Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.**  dãy núi Trường Sơn Bắc. **B.**  dãy núi Hoành Sơn.

 **C.**  dãy núi Bạch Mã. **D.**  dãy núi Trường Sơn Nam.

**Câu 36:**  Thế mạnh kinh tế nổi bật nhất của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** công nghiệp chế biến lượng thực thực phẩm. **B.**  công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

 **C.**  trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. **D.**  phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**Câu 37:**  Ven biển của vùng Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển

 **A.**  đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. **B.**  chăn nuôi gia súc.

 **C.**  khai thác dầu khí. **D.**  trồng cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 38:**  Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước

thời kì 1995 – 2002 (nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2000** | **2002** |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 5,6 | 10,8 | 14,7 |
| Cả nước | 103,4 | 198,3 | 261,1 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.**  miền. **B.**  cột chồng. **C.**  tròn. **D.**  đường.

**Câu 39:**  Giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Bắc Trung Bộ do

 **A.**  có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam với Lào.

 **B.**  nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế.

 **C.**  có nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua.

 **D.**  là địa bàn trung chuyển hàng hóa Bắc – Nam và Tây – Đông.

**Câu 40:**  Đồng bằng sông Hồng là đông bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống

 **A.**  sông Hồng và sông Lục Nam. **B.**  sông Hồng và sông Đà.

 **C.**  sông Hồng và sông Thái Bình. **D.**  sông Hồng và sông Cầu.

------------------------ **HẾT** ------------------------